

CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 43
<i>Phụ lục số 01: Các khoản đầu tư tài chính</i>	32
<i>Phụ lục số 02: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</i>	33
<i>Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính</i>	34 - 42
<i>Phụ lục số 04: Tăng, giảm vốn chủ sở hữu</i>	43 - 44



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên

Ông Nguyễn Bảo Vinh	Chủ tịch	(Bổ nhiệm theo quyết định số 1920/QĐ-UBND ngày 22/4/2019)
Ông Nguyễn Trí Khoa	Chủ tịch	(Nghỉ hưu theo quyết định số 1630/QĐ-UBND ngày 04/4/2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Quốc Hùng	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm theo quyết định số 1919/QĐ-UBND ngày 22/4/2019)
Ông Nguyễn Bảo Vinh	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm theo quyết định số 1920/QĐ-UBND ngày 22/4/2019)
Ông Đặng Ngọc Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trương Tiến Hưng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm theo quyết định 4515/QĐ-UBND ngày 22/8/2019)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý

có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2020

Thay mặt Hội đồng thành viên**Chủ tịch Hội đồng thành viên****Nguyễn Bảo Vinh**

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**Tổng Giám đốc****Trần Quốc Hùng**



Số: 17.../BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội, được lập ngày 16/3/2020, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đính kèm Báo cáo kiểm toán không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty liên kết đối với Công ty Cổ phần nước mặt Sông Hồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



PHẠM THU HIỀN

Phó Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 1120-2018-150-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KẾ TOÁN,
KIỂM TOÁN VIỆT NAM (VNAA)**

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2020

A handwritten signature in blue ink that reads "Honghanh".

HOÀNG THỊ HỒNG HẠNH

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 0905-2018-150-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.691.074.030.770	1.545.974.421.473
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		856.571.329.318	927.680.251.126
1. Tiền	111	V.01	841.271.329.318	901.880.251.126
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.300.000.000	25.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	551.956.661.353	257.297.053.237
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		551.956.661.353	257.297.053.237
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62.142.979.761	111.199.136.961
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	18.794.250.006	19.262.487.429
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	5.248.791.387	46.414.548.557
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	44.686.740.079	47.859.548.139
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.586.801.711)	(2.337.447.164)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	117.856.503.574	135.859.416.585
1. Hàng tồn kho	141		118.621.541.222	136.416.284.901
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(765.037.648)	(556.868.316)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		102.546.556.764	113.938.563.564
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	1.681.324.245	1.896.054.292
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		94.695.378.153	110.569.156.340
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	6.169.854.366	1.473.352.932
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.867.816.433.526	4.937.335.029.432
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.610.694.300	2.610.694.300
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	2.610.694.300	2.610.694.300
II. Tài sản cố định	220		4.273.935.296.041	4.069.672.534.245
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	4.259.642.045.716	4.059.391.032.300
- Nguyên giá	222		8.772.671.136.432	8.125.684.206.892
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.513.029.090.716)	(4.066.293.174.592)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	3.799.148.024	4.970.565.644
- Nguyên giá	225		8.337.028.182	8.337.028.182
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(4.537.880.158)	(3.366.462.538)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10.494.102.301	5.310.936.301
- Nguyên giá	228		16.954.667.702	10.035.968.387
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.460.565.401)	(4.725.032.086)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	79.929.397.682	298.738.337.076
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		79.929.397.682	298.738.337.076
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	297.640.117.238	297.842.153.043
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		216.206.811.400	197.881.053.043
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		99.961.100.000	99.961.100.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(18.527.794.162)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		213.700.928.265	268.471.310.768
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	213.693.513.922	268.463.072.703
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		7.414.343	8.238.065
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.558.890.464.296	6.483.309.450.905

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.974.755.690.204	2.982.794.689.870
I. Nợ ngắn hạn	310		696.396.238.980	709.930.998.782
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	166.265.712.428	172.180.167.496
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	21.003.773.428	26.753.658.853
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	63.253.662.951	79.148.935.830
4. Phải trả người lao động	314		65.343.275.196	59.329.691.668
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	22.297.312.475	14.285.278.242
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	36.545.459	36.545.455
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	77.127.489.487	85.788.415.427
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	183.619.890.853	160.854.865.635
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		97.448.576.703	111.553.440.176
II. Nợ dài hạn	330		2.278.359.451.224	2.272.863.691.088
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	489.237.963.380	489.721.119.825
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	1.714.441.487.844	1.714.042.571.263
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.20	74.680.000.000	69.100.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.584.134.774.092	3.500.514.761.035
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	3.583.814.651.075	3.500.183.205.054
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.078.040.780.238	2.984.749.345.380
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.300.694.300	2.300.694.300
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		255.219.569.505	175.212.870.194
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		193.531.739.319	283.433.124.075
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		63.900.955.099	53.595.118.069
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		129.630.784.220	229.838.006.006
7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		34.782.673.763	34.782.673.763
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	467		19.939.193.950	19.704.497.342
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		320.123.017	331.555.981
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		320.123.017	331.555.981
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.558.890.464.296	6.483.309.450.905

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng

Đỗ Phương Nam

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	2.016.181.402.039	1.873.701.290.131
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.016.181.402.039	1.873.701.290.131
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	941.237.341.517	728.741.347.816
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.074.944.060.522	1.144.959.942.315
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	50.849.693.325	194.579.594.762
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	132.447.141.303	84.393.955.455
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		104.928.983.955	64.485.325.201
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		25.768.957.657	18.244.862.216
9. Chi phí bán hàng	25	VI.07	720.119.846.988	692.056.404.508
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	108.121.636.825	136.235.737.844
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		190.874.086.388	445.098.301.486
12. Thu nhập khác	31	VI.05	20.668.054.746	14.851.819.893
13. Chi phí khác	32	VI.06	896.185.181	12.506.026.237
14. Lợi nhuận khác	40		19.771.869.565	2.345.793.656
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		210.645.955.953	447.444.095.142
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	33.638.407.508	87.108.380.719
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		729.479	727.017
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		177.006.818.966	360.334.987.406
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		176.570.410.672	359.906.768.425
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		436.408.294	428.218.981

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu

Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng

Đỗ Phương Nam

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		210.645.955.953	447.444.095.142
2. Điều chỉnh cho các khoản			549.356.490.560	337.096.708.108
+ Khấu hao tài sản cố định	02		462.979.376.707	427.147.124.563
+ Các khoản dự phòng	03		22.985.318.041	(737.810.278)
+ Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có nguồn gốc ngoại tệ	04		4.207.089.770	9.538.272.078
+ Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05		(51.744.277.913)	(184.836.203.456)
+ Chi phí lãi vay	06		104.928.983.955	64.485.325.201
+ Các điều chỉnh khác	06		6.000.000.000	21.500.000.000
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			760.002.446.513	784.540.803.250
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		27.707.225.997	(25.417.042.963)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		17.794.743.679	(46.383.507.715)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		96.574.750.262	(20.289.927.301)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		54.984.288.828	10.629.684.129
- Tiền lãi vay đã trả	13		(104.828.626.363)	(63.431.496.242)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(61.333.973.785)	(57.078.082.986)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		174.115.000	319.994.795
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(83.394.511.604)	(113.083.684.340)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		707.680.458.527	469.806.740.627
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(450.837.114.125)	(831.302.280.527)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		14.222.364	626.966.870
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(324.659.608.116)	(47.265.663.650)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000.000	15.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	197.442.730.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		36.537.610.119	29.867.539.429
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(708.944.889.758)	(635.630.707.878)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		195.254.066.916	579.043.922.354
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(174.763.114.883)	(147.609.564.270)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.534.100.004)	(1.534.100.004)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(88.801.342.606)	(145.245.070.105)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(69.844.490.577)	284.655.187.975
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(71.108.921.808)	118.831.220.724
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		927.680.251.126	808.849.030.402
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	856.571.329.318	927.680.251.126

Người lập biểu



Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng



Đỗ Phương Nam

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi từ Công ty Kinh doanh nước sạch Hà Nội theo Quyết định số 367/QĐ-UBND ngày 10/06/2008 của thành phố Hà Nội về việc chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên nước sạch Hà Nội sang hoạt động theo hình thức Công ty mẹ- Công ty con trên cơ sở tổ chức lại Công ty Kinh doanh nước sạch Hà Nội với 2 nhà máy nước Gia Lâm và Bắc Thăng Long thuộc Công ty Kinh doanh nước sạch số 2.

Công ty đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106225 cấp lần đầu ngày 10/06/2008, thay đổi lần thứ 3 ngày 08/5/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh, địa chỉ kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nước sạch.

Trụ sở Công ty tại : Số 44 Đường Yên Phụ - Phường Trúc Bạch - Quận Ba Đình - TP. Hà Nội.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, công nghệ thuộc ngành nước;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019, Công ty chỉ có 01 công ty con là Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội. Một số thông tin chi tiết về công ty con như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn thực góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội	Km01 Đường Nguyễn Văn Linh, Q. Long Biên, TP Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	96,6%	96,6%	96,6%

Danh sách các công ty liên kết, các khoản đầu tư khác tại ngày 31/12/2019:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn thực góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Các công ty liên kết:					
Công ty Cổ phần Viwaco	Phường Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	23,7%	23,7%	23,7%
Công ty CP Thấp nước Hà Nội	44 Yên Phụ, Ba Đình, Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	30,0%	30,0%	30,0%
Công ty CP ĐTXD Hạ tầng nước sạch Hà Nội	Số 01, Quốc Tử Giám, Đống Đa, Hà Nội	Xây dựng	20,0%	20,0%	20,0%
Công ty CP Nước mặt Sông Hồng	194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	17,4%	20,0%	17,4%
Khoản đầu tư khác:					
Công ty CP Nước mặt Sông Đuống	Số 452 Lạc Long Quân, Nhật Tân, Tây Hồ, Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	10,0%	10,0%	10,0%

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội - Xí nghiệp KDNS Hoàng Mai	Số 1 phố Trần Thủ Độ, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội - Xí nghiệp KDNS Cầu Giấy	Số 1 phố Phạm Thận Duật, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội - Xí nghiệp KDNS Ba Đình	Số 18 phố Núi Trúc, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội - Xí nghiệp KDNS Đống Đa	Số 1 phố Quốc Tử Giám, Q. Đống Đa, TP Hà Nội
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội - Xí nghiệp KDNS Hai Bà Trưng	Số 1 Đường Trần Khát Chân, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội - Xí nghiệp Tư vấn Khảo sát thiết kế	Số 44 Đường Yên Phụ, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội - Xí nghiệp Cơ điện Vận tải	Số 1 phố Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội - Xí nghiệp Đồng hồ	Số 03 phố Phạm Thận Duật, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 200/2014/TT-BTC và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn trình bày và lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty mẹ với công ty con đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Trong đó, tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thông báo của ngân hàng và lãi dự thu.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất, khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- + Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực

tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Tại ngày 31/12/2019, Công ty thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn theo quy định hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung của những công trình xây dựng đang thực hiện dở dang, chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, quyết toán khối lượng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

7.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 12/04/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian trích khấu hao
- Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

7.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy tính, phần mềm hệ thống thiết bị tin học quản lý, hệ thống giám sát chuyên dụng, website.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao từ 03 đến 06 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6- 10 năm

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng hoặc phân bổ không quá 3 năm khi chi phí đầu tư không đủ điều kiện tăng nguyên giá tài sản cố định theo quy định.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí bảo hiểm và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm: là các chi phí bảo hiểm dự án, được phân bổ theo thời gian thực hiện dự án, được quy định trong hợp đồng bảo hiểm.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Tại ngày 31/12/2019, Công ty không có số dư nợ phải trả có gốc ngoại tệ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch bán ra tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Việc phân bổ để ghi nhận vào doanh thu được thực hiện theo số tiền trả tiền trước chia cho số năm trả tiền trước.

16. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ.

Năm 2019, mức trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ bằng 3,8% thu nhập tính thuế trong năm theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ và được hạch toán vào chi phí. Đồng thời, Công ty không phát sinh các nghiệp vụ chi cho hoạt động khoa học công nghệ.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Hội đồng thành viên phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, doanh thu hoạt động xây lắp và doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê hoạt động tài sản.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

19. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động sản xuất nước sạch được ghi nhận theo tổng chi phí thực tế phát sinh cho hoạt động sản xuất và bán nước sạch trong năm.

Giá vốn hoạt động xây lắp được tập hợp và ghi nhận tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ được xác định như sau :

Giá vốn trong năm = Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ + Chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với sản phẩm là nước sạch, 10% đối với các loại hàng hóa, dịch vụ khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	2.557.959.229	1.503.498.757
Tiền gửi ngân hàng	838.525.380.734	900.374.822.894
Tiền đang chuyển	187.989.355	1.929.475
Cộng	841.271.329.318	901.880.251.126

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn	551.956.661.353	551.956.661.353	257.297.053.237	257.297.053.237
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	551.956.661.353	551.956.661.353	257.297.053.237	257.297.053.237
Cộng	551.956.661.353	551.956.661.353	257.297.053.237	257.297.053.237

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Xem chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo Báo cáo này

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	18.794.250.006	19.262.487.429
Công ty CP Nước sạch số 3 Hà Nội	7.341.353.899	7.447.375.669
Ban duy tu các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị	1.979.102.000	3.374.586.000
Công ty Cổ phần Tư vấn kiến trúc và Xây dựng An Phát	1.821.874.640	1.821.874.640
Các khoản phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	7.651.919.467	6.618.651.120
Cộng	18.794.250.006	19.262.487.429

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2019	01/01/2019
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	5.248.791.387	46.414.548.557
Công ty CP đầu tư hạ tầng 18	-	19.993.531.518
Công ty Cổ phần VIWASEEN 3	1.766.765.000	18.414.509.268
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	3.482.026.387	8.006.507.771
Cộng	5.248.791.387	46.414.548.557

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

5. Phải thu khác	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	44.686.740.079	1.283.726.538	47.859.548.139	371.096.916
Lãi dự thu	13.101.696.295	-	3.413.988.563	-
Tạm ứng tiền, vật tư cho các Đơn vị nội bộ trong Công ty	20.212.471.136	-	36.631.819.886	-
Tạm ứng	1.263.430.485	-	2.103.536.851	-
Phải thu khác	10.109.142.163	1.283.726.538	5.710.202.839	371.096.916
b) Dài hạn	2.610.694.300	-	2.610.694.300	-
UBND quận Hoàng Mai	2.300.694.300	-	2.300.694.300	-
Ký cược, ký quỹ	310.000.000	-	310.000.000	-
Cộng	47.297.434.379	1.283.726.538	50.470.242.439	371.096.916

c) Phải thu khác là các bên liên quan

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

6. Nợ xấu	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:				
Phải thu khách hàng	5.141.174.455	1.049.186.793	2.035.888.640	69.538.392
Trả trước cho người bán	1.211.087.511	-	-	-
Phải thu khác	1.283.726.538	-	371.096.916	-
Cộng	7.635.988.504	1.049.186.793	2.406.985.556	69.538.392

7. Hàng tồn kho	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	95.304.127.564	765.037.648	112.769.714.582	556.868.316
Công cụ, dụng cụ	20.114.256.334	-	21.999.020.598	-
Chi phí SXKD dở dang	3.203.157.324	-	1.647.549.721	-
Cộng	118.621.541.222	765.037.648	136.416.284.901	556.868.316

Tại ngày 31/12/2019, Công ty đã thực hiện trích lập bổ sung 208.169.332 đồng nguyên vật liệu tồn kho.

Tại ngày 31/12/2019, không có hàng tồn kho nào được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Xem chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo Báo cáo này

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải, vật truyền dẫn	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	8.337.028.182	8.337.028.182
Số dư tại ngày 31/12/2019	8.337.028.182	8.337.028.182
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 01/01/2019	3.366.462.538	3.366.462.538
Khấu hao trong năm	1.171.417.620	1.171.417.620
Số dư tại ngày 31/12/2019	4.537.880.158	4.537.880.158
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2019	4.970.565.644	4.970.565.644
Tại ngày 31/12/2019	3.799.148.024	3.799.148.024

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư tại ngày 01/01/2019	7.746.995.726	2.288.972.661	10.035.968.387
Mua sắm trong kỳ	6.918.699.315	-	6.918.699.315
Số dư tại ngày 31/12/2019	14.665.695.041	2.288.972.661	16.954.667.702
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2019	2.497.459.429	2.227.572.657	4.725.032.086
Khấu hao trong năm	1.735.533.315	-	1.735.533.315
Giảm do thoái vốn tại các công ty con	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2019	4.232.992.744	2.227.572.657	6.460.565.401
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2019	5.249.536.297	61.400.004	5.310.936.301
Tại ngày 31/12/2019	10.432.702.297	61.400.004	10.494.102.301

11. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2019	01/01/2019
Xây dựng cơ bản	79.929.397.682	298.738.337.076
- Cấp nước khu vực còn lại huyện Thanh Trì	15.187.701.818	15.187.701.818
- Cải tạo mạng lưới cấp nước chống thất thoát thu khu vực DMA5.6 - O4A Cầu Giấy	-	30.939.600.332
- Nâng công suất nhà máy Bắc Thăng Long đạt công suất 150.000m3/h	-	187.044.841.051
- Cải tạo trạm bơm II Nhà máy Ngõ Sỷ Liên	-	10.504.713.841
- Di chuyển tuyến ống cấp nước D280-D400	8.733.671.187	79.217.273
- Dự án lắp đặt bổ sung mạng lưới cấp nước khu vực Liên hiệp xử lý chất thải rắn Nam Sơn	1.333.820.510	16.372.161.184
- Dự án cải tạo nâng cấp dây truyền xử lý nước trạm Đông Anh	7.191.753.536	48.296.820
- Dự án Chống TTTT phường Long Biên 2019	9.825.343.356	-
- Hoàn thiện HTHTCN khu vực xã Nguyễn Khê	9.909.097.905	-
- Hoàn thiện HTHTCN khu vực xã Vân Nội	10.434.540.857	-
- Công trình khác	17.313.468.513	38.561.804.757
Cộng	79.929.397.682	298.738.337.076

12. Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	1.681.324.245	1.896.054.292
Chi phí bảo hiểm dự án	670.095.657	1.265.506.039
Chi phí hóa chất chờ phân bổ	477.134.950	572.148.253
Chi phí chờ phân bổ khác	534.093.638	58.400.000
b) Dài hạn	213.693.513.922	268.463.072.703
Chi phí thay đồng hồ định kỳ	54.098.968.805	97.760.815.261
Chi phí sửa chữa lớn	77.676.363.664	116.109.438.156
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	81.918.181.453	54.592.819.286
Cộng	215.374.838.167	270.359.126.995

13. Phải trả người bán

	Giá trị	31/12/2019 Số có khả năng trả nợ	Giá trị	01/01/2019 Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	166.265.712.428	166.265.712.428	172.180.167.496	172.180.167.496
Công ty CP đầu tư hạ tầng 18	5.790.771.364	5.790.771.364	-	-
Công ty CP Xây dựng và đầu tư phát triển kiến trúc đô thị	6.939.844.289	6.939.844.289	56.044.575.224	56.044.575.224
Công ty CP VIWASEEN 3	7.179.000.973	7.179.000.973	-	-
Công ty CP nước mặt sông Đuống	88.783.938.408	88.783.938.408	-	-
Công ty CP thiết bị xử lý nước SETFIL	-	-	14.309.191.466	14.309.191.466
Các đối tượng khác	57.572.157.394	57.572.157.394	101.826.400.806	101.826.400.806
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	166.265.712.428	166.265.712.428	172.180.167.496	172.180.167.496

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2019	01/01/2019
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21.003.773.428	26.753.658.853
Công ty Cổ phần Quốc tế CT Việt Nam	-	2.346.336.494
Ban duy tu các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị	-	3.374.586.000
Chi nhánh Phía Bắc Tổng công ty may nhà Bè- CTCP	516.252.000	-
Trung tâm bảo hộ lao động và bảo vệ môi trường	278.480.400	-
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	20.209.041.028	21.032.736.359
Cộng	21.003.773.428	26.753.658.853

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

Tại ngày 31/12/2019, không có số dư trả trước cho người bán là các bên liên quan.

15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	74.306.676	761.263.205	694.617.903	140.951.978
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.851.020.219	33.581.350.715	56.098.331.264	334.039.670
Thuế thu nhập cá nhân	464.483.976	4.986.081.798	5.338.647.664	111.918.110
Thuế tài nguyên	368.571.200	72.065.101.600	71.621.573.600	812.099.200
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.411.456.395	13.084.631.872	15.496.088.267	-
Thuế BVMT và các loại thuế khác	10.258.645.976	977.197.488	518.480.000	10.717.363.464
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	42.720.451.388	186.397.685.709	177.980.846.568	51.137.290.529
Cộng	79.148.935.830	311.853.312.387	327.748.585.266	63.253.662.951

15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước (tiếp theo)

b) Phải thu

Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.256.928.620	2.262.076.795	1.372.145.795	366.997.620
Thuế thu nhập doanh nghiệp	216.424.312	122.554.272	5.235.686.911	5.329.556.951
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	45.483.852	45.483.852
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	427.815.943	427.815.943
Cộng	1.473.352.932	2.384.631.067	7.081.132.501	6.169.854.366

16. Chi phí phải trả

	31/12/2019	01/01/2019
Ngắn hạn	22.297.312.475	14.285.278.242
- Chi phí lãi vay phải trả	2.470.165.353	2.369.807.761
Trong đó, chi phí lãi vay được vốn hóa	46.183.990	42.795.642
- Chi phí phải trả khác	19.827.147.122	11.915.470.481
Cộng	44.640.808.940	28.613.352.126

17. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2019	01/01/2019
Ngắn hạn	36.545.459	36.545.455
Doanh thu nhận trước cho thuê tài sản	36.545.459	36.545.455
Cộng	36.545.459	36.545.455

18. Phải trả khác

	31/12/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	77.127.489.487	85.788.415.427
Kinh phí công đoàn	1.244.004.818	1.246.422.486
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	170.560.462	197.388.879
Các khoản phải trả, phải nộp khác	75.712.924.207	84.344.604.062
- 8% phí thoát nước	-	4.560.841.363
- Tài sản thuộc ngành nước bàn giao chờ quyết toán vốn	46.709.216.010	46.709.216.010
- Phải trả phải nộp khác	28.982.108.197	33.074.546.689
b) Dài hạn	489.237.963.380	489.721.119.825
Phải trả ngân sách (nguồn vốn ngân sách hình thành tài sản có hoàn lại)	489.237.963.380	489.665.492.085
Phải trả dài hạn khác	-	55.627.740
Cộng	566.365.452.867	575.509.535.252

c) Phải trả khác là các bên liên quan

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

19. Vay và nợ thuê tài chính

Xem chi tiết tại Phụ lục số 03 kèm theo Báo cáo này

20. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	Cộng
Số đầu năm	69.100.000.000	69.100.000.000
Trích lập quỹ	6.000.000.000	6.000.000.000
Nộp lại quỹ do không sử dụng	(420.000.000)	(420.000.000)
Số cuối năm	74.680.000.000	74.680.000.000

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết tại Phụ lục số 04 kèm theo Báo cáo này

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
UBND thành phố Hà Nội	3.078.040.780.238	2.984.749.345.380
Cộng	3.078.040.780.238	2.984.749.345.380

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	31/12/2019	01/01/2019
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.984.749.345.380	2.663.040.316.363
- Vốn góp tăng trong năm	93.291.434.858	321.709.029.017
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	3.078.040.780.238	2.984.749.345.380
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	01/01/2019	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2019
Quỹ đầu tư phát triển	175.212.870.194	99.455.990.958	19.449.291.647	255.219.569.505

Mục đích sử dụng quỹ đầu tư phát triển:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán nước sạch	1.950.365.799.925	1.815.047.324.109
- Doanh thu hoạt động xây lắp	47.902.885.310	41.286.353.223
- Doanh thu khác	17.912.716.804	17.367.612.799
Cộng	2.016.181.402.039	1.873.701.290.131

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Chi tiết tại trình bày tại thuyết minh số VIII.2

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
- Giá vốn bán nước sạch	882.899.332.352	677.624.142.213
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	45.456.051.171	38.716.121.446
- Giá vốn hoạt động khác	12.881.957.994	12.401.084.157
Cộng	941.237.341.517	728.741.347.816

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.155.317.851	20.179.002.991
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	155.192.730.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	19.070.000.000	9.742.500.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	4.624.375.474	9.465.361.771
Cộng	50.849.693.325	194.579.594.762

4. Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
- Lãi tiền vay	104.928.983.955	64.485.325.201
- Chi phí thanh lý các khoản đầu tư	-	904.996.405
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	18.527.794.162	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.831.465.244	19.003.633.849
- Chi phí tài chính khác	158.897.942	-
Cộng	132.447.141.303	84.393.955.455

5. Thu nhập khác

	Năm 2019	Năm 2018
- Thu từ thanh lý tài sản cố định	94.632.364	671.629.980
- Tiền kinh phí hoạt động trạm Nam Sơn, Bắc Sơn, Hồng Kỳ	20.404.943.000	9.504.174.000
- Thu nhập khác	168.479.382	4.676.015.913
Cộng	20.668.054.746	14.851.819.893

6. Chi phí khác

	Năm 2019	Năm 2018
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán	341.196.402	40.837.130
- Chi phí thanh lý tài sản	80.410.000	-
- Các khoản tiền phạt	457.070.228	1.214.990.286
- Chi phí khác	17.508.551	11.250.198.821
Cộng	896.185.181	12.506.026.237

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2018
a) Chi phí bán hàng	720.119.846.988	692.056.404.508
- Chi phí nhân công	187.840.841.783	185.122.961.665
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	307.565.852.696	286.352.953.279
- Chi phí bán hàng khác	224.713.152.509	220.580.489.564
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	108.121.636.825	136.235.737.844
- Chi phí nhân công	45.243.784.241	53.255.164.126
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	62.877.852.584	82.980.573.718

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
a) Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	2.087.699.150.110	2.083.132.704.786
a1) Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.068.629.150.110	2.073.390.204.786
a2) Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	19.070.000.000	9.742.500.000
b) Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	1.902.822.151.814	1.653.933.471.860
b1) Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.900.437.112.569	1.637.848.301.190
b2) Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	2.385.039.245	16.085.170.670
c) Lỗ được chuyển từ các kỳ trước	-	-
d) Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (=a1-b1-c)	168.192.037.541	435.541.903.596
e) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
f) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (=d*e)	33.638.407.508	87.108.380.719
g) Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
h) Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (=f+g)	33.638.407.508	87.108.380.719

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Năm 2019	Năm 2018
- Tăng vốn góp chủ sở hữu do tăng tài sản cố định, hàng tồn kho, nợ phải thu được bàn giao theo các quyết định của các cơ quan quản lý phê duyệt	73.842.143.211	307.805.328.528
- Nhận nợ vay phải trả Quỹ đầu tư phát triển thành phố trước đây ghi nhận như một khoản nợ phải trả	-	179.564.369.304

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư xây dựng hạ tầng nước sạch Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Viwaco	Công ty liên kết
Công ty CP Thấp nước Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty CP mặt nước Sông Hồng	Công ty liên kết

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2019	Năm 2018
Bán hàng, cung cấp dịch vụ		
Bán vật tư, điện cho Công ty CP Đầu tư xây dựng hạ tầng nước sạch Hà Nội	234.081.137	154.146.346
Cho Công ty Cổ phần Viwaco thuê tài sản	2.361.188.194	2.649.715.400

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Số dư với các bên có liên quan:

	31/12/2019	01/01/2019
Các khoản phải thu khách hàng		
Công ty CP Đầu tư xây dựng hạ tầng nước sạch Hà Nội	2.643.091	49.799.231
Các khoản phải thu khác		
Công ty CP Đầu tư xây dựng hạ tầng nước sạch Hà Nội	1.703.444.555	2.704.451.869
Các khoản phải trả người bán		
Công ty CP Đầu tư xây dựng hạ tầng nước sạch Hà Nội	775.156.735	4.275.216.163
Các khoản phải trả khác		
Công ty CP Đầu tư xây dựng hạ tầng nước sạch Hà Nội	1.732.501.666	1.732.501.666

Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
Tổng thu nhập	1.754.856.010	1.723.500.000

3. Báo cáo bộ phận

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong hai lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh nước sạch, xây dựng và dịch vụ thương mại. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai (02) bộ phận kinh doanh này

Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	Xây dựng và hoạt động khác	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.950.365.799.925	65.815.602.114	2.016.181.402.039

b) Theo khu vực địa lý

Hiện tại, các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kế toán, Kiểm toán Việt Nam (VNAA), có điều chỉnh một số chỉ tiêu theo kết quả Kiểm toán Nhà nước năm 2017, 2018. Cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Số báo cáo năm trước	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Trên bảng cân đối kế toán hợp nhất				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	18.710.516.579	551.970.850	19.262.487.429
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	45.254.461.046	1.160.087.511	46.414.548.557
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	1.379.401.755	93.951.177	1.473.352.932
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	67.817.787.045	11.331.148.785	79.148.935.830
Phải trả ngắn hạn khác	319	95.313.554.674	(9.525.139.247)	85.788.415.427

4. Thông tin so sánh (tiếp theo)

Trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Giá vốn hàng bán	11	728.364.311.780	377.036.036	728.741.347.816
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	136.787.708.694	(551.970.850)	136.235.737.844
Thu nhập khác	31	10.286.691.619	4.565.128.274	14.851.819.893
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	86.270.762.271	837.618.448	87.108.380.719
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	356.432.542.766	3.902.444.640	360.334.987.406

Người lập



Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng



Đỗ Phương Nam



Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc

Trần Quốc Hùng

Phụ lục số 01: Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá trị	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	216.206.811.400	216.206.811.400	-	197.881.053.043	197.881.053.043	-
Công ty Cổ phần Viwaco	83.645.166.278	83.645.166.278	-	90.126.640.452	90.126.640.452	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng hạ tầng nước sạch Hà Nội	1.906.289.274	1.906.289.274	-	2.374.973.568	2.374.973.568	-
Công ty CP Thấp nước Hà Nội	84.516.846.530	84.516.846.530	-	59.240.929.705	59.240.929.705	-
Công ty CP nước mặt Sông Hồng	46.138.509.318	46.138.509.318	-	46.138.509.318	46.138.509.318	-
Công ty CP nước mặt Sông Đuống	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	99.961.100.000	81.433.305.838	18.527.794.162	99.961.100.000	99.961.100.000	-
Công ty CP nước mặt Sông Đuống	99.961.100.000	81.433.305.838	18.527.794.162	99.961.100.000	99.961.100.000	-
Cộng	316.167.911.400	297.640.117.238	18.527.794.162	297.842.153.043	297.842.153.043	-

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2019 như sau:

Tên đơn vị nhận vốn góp	Tỷ lệ góp vốn trong tổng vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động sản xuất chính của Đơn vị nhận góp vốn
Công ty Cổ phần Viwaco	23,7%	23,7%	Xây dựng, lắp đặt
Công ty CP Đầu tư xây dựng hạ tầng nước sạch Hà Nội	20,0%	20,0%	Kinh doanh nước sạch
Công ty CP Thấp nước Hà Nội	30,0%	30,0%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty CP nước mặt Sông Hồng	17,4%	20,0%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty CP nước mặt Sông Đuống	10,0%	10,0%	Sản xuất và cung cấp nước sạch

Chi tiết giao dịch với các công ty con, công ty liên kết được trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Phụ lục số 02: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, DCQL	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư tại ngày 01/01/2019	1.880.498.010.441	925.145.351.187	5.126.254.859.420	57.980.185.607	135.805.800.237	8.125.684.206.892
Tăng do mua trong năm	35.000.000	54.001.727.458	1.210.330.909	4.350.516.284	-	59.597.574.651
Tăng do đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	28.558.888.886	11.799.677.666	491.283.812.492	-	-	531.642.379.044
Tăng do được Nhà nước bàn giao	73.838.608.542	121.810.000	-	-	-	73.960.418.542
Tăng do phân loại lại nhóm tài sản	20.947.307.528	2.893.059.868	110.161.320.307	-	-	134.001.687.703
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(726.432.745)	(10.428.807.339)	(1.547.142.857)	(1.051.925.574)	-	(13.754.308.515)
Giảm do phân loại lại nhóm tài sản	-	-	-	(2.707.533.436)	(131.294.154.267)	(134.001.687.703)
Giảm khác	(4.399.270.841)	-	-	(59.863.341)	-	(4.459.134.182)
Số dư tại ngày 31/12/2019	1.998.752.111.811	983.532.818.840	5.727.363.180.271	58.511.379.540	4.511.645.970	8.772.671.136.432
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2019	980.596.506.214	457.821.960.586	2.535.276.238.478	29.325.864.000	63.272.605.314	4.066.293.174.592
Khấu hao trong năm	92.689.565.018	72.744.102.198	288.280.940.651	6.191.635.191	177.615.678	460.083.858.736
Tăng do phân loại lại nhóm tài sản	6.576.336.069	633.777.759	57.079.211.698	-	-	64.289.325.526
Tăng khác	-	121.810.000	-	-	-	121.810.000
Giảm do thanh lý, nhượng bán	(392.741.182)	(10.421.302.500)	(1.547.142.857)	(1.051.925.574)	-	(13.413.112.113)
Giảm do phân loại lại nhóm tài sản	(3.326.741.744)	(6.224.656)	-	(1.252.889.012)	(59.703.470.114)	(64.289.325.526)
Giảm khác	-	-	-	(56.640.499)	-	(56.640.499)
Số dư tại ngày 31/12/2019	1.076.142.924.375	520.894.123.387	2.879.089.247.970	33.156.044.106	3.746.750.878	4.513.029.090.716
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	899.901.504.227	467.323.390.601	2.590.978.620.942	28.654.321.607	72.533.194.923	4.059.391.032.300
Tại ngày 31/12/2019	922.609.187.436	462.638.695.453	2.848.273.932.301	25.355.335.434	764.895.092	4.259.642.045.716

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2019 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

1.435.248.690.227 VND

Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính

	Đơn vị tính: VND					
	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	183.619.890.853	183.619.890.853	198.296.418.329	175.531.393.111	160.854.865.635	160.854.865.635
a1) Vay dài hạn đến hạn trả tại công ty mẹ	161.242.583.250	161.242.583.250	175.960.335.701	146.532.585.462	131.814.833.011	131.814.833.011
Bổ sung công suất nước thô cho Nhà máy Bắc Thăng Long Vân Trì	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
Bổ sung nguồn trạm Đồng Mỹ lên công suất 10.000 m3/ngđ (mới)	2.664.000.000	2.664.000.000	3.330.000.000	3.330.000.000	2.664.000.000	2.664.000.000
Xây dựng hệ thống cấp nước khu vực còn lại Huyện Thanh Trì	13.862.026.834	13.862.026.834	13.862.026.834	13.862.026.834	13.862.026.834	13.862.026.834
Cải tạo hệ thống cấp nước sạch Phường Thượng Cát, quận Bắc Từ Liêm	1.265.920.000	1.265.920.000	1.265.920.000	1.265.920.000	1.265.920.000	1.265.920.000
Xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Yên Viên	5.707.678.371	5.707.678.371	5.707.678.371	5.707.678.371	5.707.678.371	5.707.678.371
Xây dựng hệ thống cấp nước xã Kiều Kỵ huyện Gia Lâm	1.123.684.600	1.123.684.600	1.123.684.600	1.123.684.600	1.123.684.600	1.123.684.600
Xây dựng lắp đặt hệ thống xử lý thu hồi nước rửa lọc tại Nhà máy Yên Phụ (Ngân hàng Vietinbank - CN Bắc Hà Nội)	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000
Xây dựng lắp đặt hệ thống xử lý thu hồi nước rửa lọc tại Nhà máy Yên Phụ (Quỹ Đầu tư Phát triển Hà Nội)	6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000
Xây dựng mạng lưới cấp nước 5 xã: Kim Nỗ, Vĩnh Ngọc, Tầm Xá, Xuân Canh, Đông Hội	19.920.000.000	19.920.000.000	21.580.000.000	8.009.611.086	6.349.611.086	6.349.611.086
Cải tạo MLCN chống TTTT Khu vực O12 Đống Đa	3.298.459.008	3.298.459.008	3.282.679.008	3.282.679.008	3.298.459.008	3.298.459.008
Cải tạo MLCN chống TTTT Khu vực còn lại 1,2,4 O13 Đống Đa	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000
Cải tạo MLCN chống TTTT khu vực O16A Đống Đa	2.744.000.000	2.744.000.000	2.725.944.444	686.000.000	704.055.556	704.055.556
Cải tạo MLCN chống TTTT Khu vực O26 Hai Bà trung	4.656.312.000	4.656.312.000	4.656.312.000	4.656.312.000	4.656.312.000	4.656.312.000
Cải tạo MLCN chống TTTT Khu vực O27 Hai Bà trung	3.401.396.000	3.401.396.000	3.401.396.000	3.401.396.000	3.401.396.000	3.401.396.000
Cải tạo mạng lưới cấp nước chống TTTT khu vực 1.2.4 O7 KV2 Tây Hồ	1.414.393.232	1.414.393.232	1.414.393.232	1.414.393.232	1.414.393.232	1.414.393.232
Khảo sát cải tạo MLCN phường Phú Thượng	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Cải tạo MLCN chống TTTT kv O25 Ba Đình	2.268.000.000	2.268.000.000	2.311.008.316	273.286.094	230.277.778	230.277.778
Cải tạo HTCN chống TTTT khu vực DMA3-O2 Cầu Giấy	1.720.000.000	1.720.000.000	1.720.000.000	1.720.000.000	1.720.000.000	1.720.000.000

Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND
01/01/2019

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cải tạo HTCN chống TTTT khu vực DMA1,2-O3 Cầu Giấy	3.972.000.000	3.972.000.000	4.965.000.000	4.965.000.000	3.972.000.000	3.972.000.000
Cải tạo MLCN chống TTTT khu vực DMA5.6 -O4A Cầu Giấy	5.200.000.000	5.200.000.000	5.544.955.130	1.300.000.000	955.044.870	955.044.870
Cải tạo HTCN chống TTTT khu vực DMA1-O4B Cầu Giấy	1.104.000.000	1.104.000.000	1.380.000.000	1.380.000.000	1.104.000.000	1.104.000.000
Hoàn thiện và mở rộng mạng lưới cấp nước huyện Gia Lâm	2.247.366.880	2.247.366.880	2.247.366.880	2.247.366.880	2.247.366.880	2.247.366.880
Nâng công suất nhà máy Bắc Thăng Long đạt công suất 150.000m3/h	20.000.000.000	20.000.000.000	30.000.000.000	20.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Dự án phát triển cơ sở hạ tầng nhà máy Bắc Thăng Long Văn Trì	26.263.573.058	26.263.573.058	26.624.197.619	26.089.458.090	25.728.833.529	25.728.833.529
Xây dựng thiết bị tăng áp cho trạm giam số 2 xã Hòa Bình	689.418.933	689.418.933	689.418.933	689.418.933	689.418.933	689.418.933
Xây dựng HTCN Xã Liên Mạc Từ Liêm	757.424.860	757.424.860	757.424.860	757.424.860	757.424.860	757.424.860
Xây dựng hệ thống cấp nước Khu vực ngoài đô quận Hoàng Mai	1.777.663.383	1.777.663.383	1.777.663.383	1.777.663.383	1.777.663.383	1.777.663.383
Xây dựng tuyến ống cấp nước D800 và hệ thống cấp nước phường Hoàng Liệt	1.469.664.722	1.469.664.722	1.469.664.722	1.469.664.722	1.469.664.722	1.469.664.722
Xây dựng mạng lưới cấp nước xã hải Bối và khu vực lân cận 3 xã Huyện Đông Anh	1.752.635.448	1.752.635.448	1.752.635.448	1.752.635.448	1.752.635.448	1.752.635.448
Xây dựng hệ thống bổ sung nguồn nước cho TBTA xã Đông Mỹ Thanh tri công suất 3.500m3/ngđ	1.632.000.000	1.632.000.000	2.040.000.000	2.040.000.000	1.632.000.000	1.632.000.000
Xây dựng tuyến ống cấp nước các xã huyện Từ Liêm Hà Nội	7.350.965.921	7.350.965.921	7.350.965.921	7.350.965.921	7.350.965.921	7.350.965.921
a2) Nợ dài hạn đến hạn trả tại công ty mẹ	1.257.374.983	1.257.374.983	1.257.374.983	1.534.100.004	1.534.100.004	1.534.100.004
Thuê tài chính ô tô Fortuner TGN61L-NKPSKU (Toyota Fortuner V 4x2)- Phòng Hành chính	182.400.000	182.400.000	182.400.000	182.400.000	182.400.000	182.400.000
Thuê tài chính xe Ban quản lý dự án	147.600.000	147.600.000	147.600.000	147.600.000	147.600.000	147.600.000
Thuê tài chính xe ô tô xí nghiệp Đồng Hồ	122.400.000	122.400.000	122.400.000	122.400.000	122.400.000	122.400.000
Thuê tài chính xe ô tô Xí nghiệp Cơ điện vận tải	481.200.000	481.200.000	481.200.000	481.200.000	481.200.000	481.200.000
Thuê tài chính xe ô tô XNKDNS Hai Bà Trưng	38.275.019	38.275.019	38.275.019	153.099.996	153.099.996	153.099.996
Thuê tài chính xe ô tô XNKDNS Cầu Giấy	67.458.315	67.458.315	67.458.315	161.900.004	161.900.004	161.900.004
Thuê tài chính xe ô tô XNKDNS Đống Đa	94.441.649	94.441.649	94.441.649	161.900.004	161.900.004	161.900.004
Thuê tài chính xe ô tô XNKDNS Ba Đình	123.600.000	123.600.000	123.600.000	123.600.000	123.600.000	123.600.000
a3) Vay và nợ dài hạn đến hạn trả tại công ty con	21.119.932.620	21.119.932.620	21.078.707.645	27.464.707.645	27.505.932.620	27.505.932.620

Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

	Đơn vị tính: VND					
	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Dài hạn	1.714.441.487.844	1.714.441.487.844	203.724.907.599	203.325.991.018	1.714.042.571.263	1.714.042.571.263
b1) Vay dài hạn tại công ty mẹ ^(*)	1.570.274.107.667	1.570.274.107.667	147.208.623.320	180.989.908.390	1.604.055.392.737	1.604.055.392.737
Bổ sung công suất nước thô cho NM BTL Vân Trì	64.303.389.000	64.303.389.000	-	13.272.903.000	77.576.292.000	77.576.292.000
Bổ sung nguồn trạm Đồng Mỹ lên công suất 10.000 m3/ngđ (mới)	17.538.000.000	17.538.000.000	-	2.664.000.000	20.202.000.000	20.202.000.000
Xây dựng hệ thống cấp nước khu vực còn lại Huyện Thanh Trì	48.517.093.911	48.517.093.911	-	13.862.026.834	62.379.120.745	62.379.120.745
Cải tạo hệ thống cấp nước sạch Phường Thượng Cát, quận Bắc Từ Liêm	7.085.156.033	7.085.156.033	-	1.265.920.000	8.351.076.033	8.351.076.033
Xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Yên Viên	136.984.280.894	136.984.280.894	-	5.707.678.371	142.691.959.265	142.691.959.265
Xây dựng hệ thống cấp nước xã Kiêu Kỵ huyện Gia Lâm	19.102.638.200	19.102.638.200	-	1.123.684.600	20.226.322.800	20.226.322.800
Xây dựng lắp đặt hệ thống xử lý thu hồi nước rửa lọc tại Nhà máy Yên Phụ	77.518.000	77.518.000	-	1.980.000.000	2.057.518.000	2.057.518.000
Xây dựng lắp đặt hệ thống xử lý thu hồi nước rửa lọc tại Nhà máy Yên Phụ	6.800.000.000	6.800.000.000	-	6.800.000.000	13.600.000.000	13.600.000.000
Xây dựng MLCN 5 xã: Kim Nỗ, Vĩnh Ngọc, Tầm Xá, Xuân Canh, Đông Hội	131.140.000.000	131.140.000.000	-	21.580.000.000	152.720.000.000	152.720.000.000
Cải tạo MLCN chống TTTT Khu vực O12 Đống Đa	20.615.328.961	20.615.328.961	-	3.282.679.008	23.898.007.969	23.898.007.969
Cải tạo MLCN chống TTTT Khu vực còn lại 1,2,4 O13 Đống Đa	5.690.160.000	5.690.160.000	-	2.200.000.000	7.890.160.000	7.890.160.000
Cải tạo MLCN chống TTTT khu vực O16A Đống Đa	21.966.980.971	21.966.980.971	12.596.092.768	2.725.944.444	12.096.832.647	12.096.832.647
Cải tạo MLCN chống TTTT Khu vực O26 Hai Bà trung	29.102.049.468	29.102.049.468	-	4.656.312.000	33.758.361.468	33.758.361.468
Cải tạo MLCN chống TTTT Khu vực O27 Hai Bà trung	17.006.829.100	17.006.829.100	-	3.401.396.000	20.408.225.100	20.408.225.100
Cải tạo mạng lưới cấp nước chống TTTT khu vực 1.2.4 O7 KV2 Tây Hồ	9.194.606.612	9.194.606.612	-	1.414.393.232	10.608.999.844	10.608.999.844
Khảo sát cải tạo MLCN phường Phú Thượng	7.663.828.000	7.663.828.000	-	2.000.000.000	9.663.828.000	9.663.828.000
Cải tạo MLCN chống TTTT khu vực O25 Ba Đình	17.955.000.000	17.955.000.000	11.832.633.300	2.311.008.316	8.433.375.016	8.433.375.016
Cải tạo HTCN chống TTTT khu vực DMA3-O2 Cầu Giấy	9.890.000.000	9.890.000.000	-	1.720.000.000	11.610.000.000	11.610.000.000
Cải tạo HTCN chống TTTT khu vực DMA1,2-O3 Cầu Giấy	24.163.000.000	24.163.000.000	-	3.972.000.000	28.135.000.000	28.135.000.000

Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

	Đơn vị tính: VND					
	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cải tạo MLCN chống TTTT kv DMA5.6 -O4A Cầu Giấy	36.283.041.022	36.283.041.022	24.645.019.528	5.544.955.130	17.182.976.624	17.182.976.624
Cải tạo HTCN chống TTTT khu vực DMA1-O4B Cầu Giấy	4.968.000.000	4.968.000.000	-	1.104.000.000	6.072.000.000	6.072.000.000
Hoàn thiện và mở rộng mạng lưới cấp nước huyện Gia Lâm	40.452.603.840	40.452.603.840	-	2.247.366.880	42.699.970.720	42.699.970.720
Nâng công suất nhà máy Bắc Thăng Long đạt công suất 150.000m3/h	477.943.765.465	477.943.765.465	89.664.037.041	30.000.000.000	418.279.728.424	418.279.728.424
Dự án phát triển CSHT Nhà máy Bắc Thăng Long Vân Trì	170.713.223.468	170.713.223.468	8.470.840.683	30.723.867.308	192.966.250.093	192.966.250.093
Xây dựng thiết bị tăng áp cho trại giam số 2 xã Hòa Bình	5.501.572.169	5.501.572.169	-	689.418.933	6.190.991.102	6.190.991.102
Xây dựng hệ thống cấp nước Xã Liên Mạc Từ Liêm	4.544.549.160	4.544.549.160	-	757.424.860	5.301.974.020	5.301.974.020
Xây dựng hệ thống cấp nước Khu vực ngoài đê quận Hoàng Mai	29.693.483.936	29.693.483.936	-	1.777.663.383	31.471.147.319	31.471.147.319
Xây dựng tuyến ống cấp nước D800 và hệ thống cấp nước phường Hoàng Liệt	24.006.487.224	24.006.487.224	-	1.469.664.722	25.476.151.946	25.476.151.946
Xây dựng mạng lưới cấp nước xã hải Bối và khu vực lân cận 3 xã Huyện Đông Anh	28.042.167.168	28.042.167.168	-	1.752.635.448	29.794.802.616	29.794.802.616
Xây dựng hệ thống bổ sung nguồn nước cho TBTA xã Đông Mỹ Thanh trì công suất 3.500m3/ngđ	8.520.180.612	8.520.180.612	-	1.632.000.000	10.152.180.612	10.152.180.612
Xây dựng tuyến ống cấp nước các xã huyện Từ Liêm Hà Nội	144.809.174.453	144.809.174.453	-	7.350.965.921	152.160.140.374	152.160.140.374
b2) Vay dài hạn tại công ty con (**)	142.580.606.541	142.580.606.541	56.516.284.279	21.078.707.645	107.143.029.907	107.143.029.907
b3) Nợ thuê tài chính dài hạn tại công ty mẹ (***)	1.586.773.636	1.586.773.636	-	1.257.374.983	2.844.148.619	2.844.148.619
Thuê tài chính ô tô Fortuner TGN61L-NKPSKU (Toyota Fortuner V 4x2)- Phòng Hành chính	313.554.546	313.554.546	-	182.400.000	495.954.546	495.954.546
Thuê tài chính xe Ban quản lý dự án	94.516.364	94.516.364	-	147.600.000	242.116.364	242.116.364
Thuê tài chính xe ô tô xí nghiệp Đồng Hồ	100.837.272	100.837.272	-	122.400.000	223.237.272	223.237.272
Thuê tài chính xe ô tô Xí nghiệp Cơ điện vận tải	958.052.727	958.052.727	-	481.200.000	1.439.252.727	1.439.252.727
Thuê tài chính xe ô tô XNKDNS Hai Bà Trưng	-	-	-	38.275.019	38.275.019	38.275.019
Thuê tài chính xe ô tô XNKDNS Cầu Giấy	-	-	-	67.458.315	67.458.315	67.458.315
Thuê tài chính xe ô tô XNKDNS Đống Đa	-	-	-	94.441.649	94.441.649	94.441.649
Thuê tài chính xe ô tô XNKDNS Ba Đình	119.812.727	119.812.727	-	123.600.000	243.412.727	243.412.727
Cộng	1.898.061.378.697	1.898.061.378.697	402.021.325.928	378.857.384.129	1.874.897.436.898	1.874.897.436.898

(*) Chi tiết các hợp đồng tín dụng:

Đối tượng cho vay	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất	Số dư tại 31/12/2019	Nợ dài hạn đến hạn trả tại 31/12/2019	Mục đích cho vay
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ	02/2015/135198/HĐ TD	25/12/2015	Theo thông báo của ngân hàng	74.303.389.000	10.000.000.000	Bổ sung công suất nước thô cho NM BTL Vân Trì
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -CN Bắc Thăng Long	51/2017-HDCVDADT/NHC T145-HAWACOM	01/08/2017	Theo thông báo của ngân hàng	20.202.000.000	2.664.000.000	Bổ sung nguồn trạm Đông Mỹ lên công suất 10.000 m3/ngđ (mới)
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tây Hồ	1506LAV20130004 23	28/06/2013	Theo thông báo của ngân hàng	62.379.120.745	13.862.026.834	Xây dựng hệ thống cấp nước khu vực còn lại Huyện Thanh Trì
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	10.11.16.058/HĐTD /2016	24/08/2016	Theo thông báo của ngân hàng	8.351.076.033	1.265.920.000	Cải tạo hệ thống cấp nước sạch Phường Thượng Cát, quận Bắc Từ Liêm
Quỹ đầu tư phát triển TP Hà Nội	02/07.2018/HĐNN2 1-NSHN	12/07/2018	0%	142.691.959.265	5.707.678.371	Xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Yên Viên
Quỹ đầu tư phát triển TP Hà Nội	02/06.2015/HĐNN2 1-NSHN	27/02/2015	0%	20.226.322.800	1.123.684.600	Xây dựng hệ thống cấp nước xã Kiều Ky huyện Gia Lâm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Bắc Hà Nội	105/2012/HĐTD	19/10/2012	Theo thông báo của ngân hàng	2.057.518.000	1.980.000.000	Xây dựng lắp đặt hệ thống xử lý thu hồi nước rửa lọc tại NM Yên Phụ
Quỹ đầu tư phát triển thành phố Hà Nội	10/12.2013/HĐTD-NSHN	03/12/2013	0%	13.600.000.000	6.800.000.000	Xây dựng lắp đặt hệ thống xử lý thu hồi nước rửa lọc tại NM Yên Phụ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Bắc Thăng Long	56/2017-HDTĐA/NHCT145-HAWACOM	15/08/2017	Theo thông báo của ngân hàng	151.060.000.000	19.920.000.000	Xây dựng MLCN 5 xã: Kim Nỗ, Vĩnh Ngọc, Tàm Xá, Xuân Canh, Đông Hội
Ngân hàng TMCM Quân Đội - Điện Biên Phủ	1110.17.051.248547 3.TD	20/01/2017	Theo thông báo của ngân hàng	23.913.787.969	3.298.459.008	Cải tạo MLCN chống TTTT Khu vực O12 Đống Đa
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ	01/2015/135198/HĐ TD	03/04/2015	Theo thông báo của ngân hàng	7.890.160.000	2.200.000.000	Cải tạo MLCN chống TTTT Khu vực còn lại 1,2,4 O13 Đống Đa
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	02/2018/DH/VCBH N-NSHN	06/11/2018	Theo thông báo của ngân hàng	24.710.980.971	2.744.000.000	Cải tạo MLCN chống TTTT khu vực O16A Đống Đa
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	1502-LAV-201700046	20/01/2017	Theo thông báo của ngân hàng	33.758.361.468	4.656.312.000	Cải tạo MLCN chống TTTT Khu vực O26 Hai Bà trung
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	1502-LAV-201500678	08/10/2015	Theo thông báo của ngân hàng	20.408.225.100	3.401.396.000	Cải tạo MLCN chống TTTT Khu vực O27 Hai Bà trung
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	10.11.17.019/HĐTD /2017	10/05/2017	Theo thông báo của ngân hàng	10.608.999.844	1.414.393.232	Cải tạo mạng lưới cấp nước chống TTTT KV 1.2.4 O7 KV2 Tây Hồ

(*) Chi tiết các hợp đồng tín dụng:

Đối tượng cho vay	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất	Số dư tại 31/12/2019	Nợ dài hạn đến hạn trả tại 31/12/2019	Mục đích cho vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -CN Hà Nội	01.14/NHNT.HN-NSHN	29/12/2014	Theo thông báo của ngân hàng	9.663.828.000	2.000.000.000	KS cải tạo MLCN phường Phú Thượng
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Bắc Thăng Long	448/2018-HĐCVDN/NHCT145-HAWACOM	12/10/2018	Theo thông báo của ngân hàng	20.223.000.000	2.268.000.000	Cải tạo MLCN chống TTTT khu vực O25 Ba Đình
Ngân hàng TMCP Ngoại thương-CN Hà Nội	01/2016/DAĐT/VCBHN-HWC	30/09/2016	Theo thông báo của ngân hàng	11.610.000.000	1.720.000.000	Cải tạo HTCN chống TTTT khu vực DMA3-O2 Cầu Giấy
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Bắc Thăng Long	06/2017-HDTDDA/NHCT145-HAWACOM	20/01/2017	Theo thông báo của ngân hàng	28.135.000.000	3.972.000.000	Cải tạo HTCN chống TTTT khu vực DMA1,2-O3 Cầu Giấy
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Hà Nội	01/2018/DH/VCBH-N-NSHN	06/11/2018	Theo thông báo của ngân hàng	41.483.041.022	5.200.000.000	Cải tạo MLCN chống TTTT khu vực DMA5.6 -O4A Cầu Giấy
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Bắc Thăng Long	99/2015-HĐTĐA/NHCT145-HAWACOM	18/06/2015	Theo thông báo của ngân hàng	6.072.000.000	1.104.000.000	Cải tạo HTCN chống TTTT khu vực DMA1-O4B Cầu Giấy
Quỹ đầu tư phát triển thành phố Hà Nội	03/07.2015/HĐNN21-NSHN	29/01/2015	0%	42.699.970.720	2.247.366.880	Hoàn thiện và mở rộng mạng lưới cấp nước huyện Gia Lâm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ	01/2017/135198/HĐTD	09/01/2018	Theo thông báo của ngân hàng	497.943.765.465	20.000.000.000	Nâng công suất nhà máy Bắc Thăng Long đạt công suất 150.000m3/h
Ngân hàng phát triển Việt Nam	28/2009/HĐODA-NHPT	10/12/2009	2%	191.187.086.614	25.491.611.734	Dự án PTCS hạ tầng BTLVT - Hạng mục cấp nước
Ngân hàng phát triển Việt Nam	28/2009/HĐODA-NHPT	10/12/2009	0%	5.789.709.912	771.961.324	Dự án phát triển CSHT NM Bắc Thăng Long Văn Trì - Hạng mục thuế
Quỹ đầu tư phát triển thành phố Hà Nội	01/04.3018/HĐNN21-NSHN	11/04/2018	0%	6.190.991.102	689.418.933	Xây dựng TB tăng áp cho trại giam số 2 xã Hòa Bình
Quỹ đầu tư phát triển thành phố Hà Nội	01/11.2014/HDDN N21-NSHN	21/11/2014	0%	5.301.974.020	757.424.860	Xây dựng HTCN Xã Liên Mạc Từ Liêm
Quỹ đầu tư phát triển thành phố Hà Nội	02/11.2014/HDDN N21-NSHN	12/12/2014	0%	31.471.147.319	1.777.663.383	Xây dựng hệ thống cấp nước Khu vực ngoài đô quận Hoàng Mai
Quỹ đầu tư phát triển thành phố Hà Nội	03/01.2015/HĐNN21-NSHN	12/01/2015	0%	25.476.151.946	1.469.664.722	Xây dựng tuyến ống D800 và hệ thống cấp nước phường Hoàng Liệt
Quỹ đầu tư phát triển thành phố Hà Nội	04/11.2014/HDDN N21-NSHN	31/10/2014	0%	29.794.802.616	1.752.635.448	Xây dựng mạng lưới cấp nước xã hải Bối và KVCL 3 xã Huyện Đông Anh

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(*) Chi tiết các hợp đồng tín dụng:

Đối tượng cho vay	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất	Số dư tại 31/12/2019	Nợ dài hạn đến hạn trả tại 31/12/2019	Mục đích cho vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Bắc Thăng Long	10/2016- HĐTDDA/NHCT14 5-HAWACOM	28/01/2016	Theo thông báo của ngân hàng	10.152.180.612	1.632.000.000	Xây dựng hệ thống bổ sung nguồn nước cho TBTA xã Đông Mỹ Thanh trì công suất 3.500m3/ngđ
Quỹ đầu tư phát triển thành phố Hà Nội	01/06.2015/HĐNN2 1-NSHN	03/04/2015	0%	152.160.140.374	7.350.965.921	Xây dựng tuyến ống cấp nước các xã huyện Từ Liêm Hà Nội
Cộng				1.731.516.690.917	161.242.583.250	

(**) Chi tiết các hợp đồng tín dụng:

Đối tượng cho vay	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất	Số dư tại 31/12/2019	Nợ dài hạn đến hạn trả tại 31/12/2019	Mục đích cho vay
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Bắc Hà Nội</i>				47.118.324.961	7.038.932.620	
	26/2014/HĐTDDA	18/06/2014	Theo thông báo của ngân hàng	4.540.398.939	3.026.932.620	Xây dựng hệ thống cấp nước cho thị trấn Yên Viên và các xã lân cận thuộc khu vực Bắc Đông, huyện Gia Lâm
	419/2016/HĐTDDA	05/10/2016	Theo thông báo của ngân hàng	22.263.301.114	3.160.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực Bắc Đông: Lấy nguồn từ nhà máy nước Yên Viên - Huyện Gia Lâm
	068/2018- HDDCVDDADD/NHCT129- NUOCSACH	02/02/2018	Theo thông báo của ngân hàng	7.019.044.011	852.000.000	Dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước khu vực Bắc Hà Nội
	627/2018- HDDCVDDADD/NHCT129- NUOCSACH	14/12/2018	Theo thông báo của ngân hàng	5.171.650.113		Dự án hoàn thiện hệ thống cấp nước Thị trấn - Đông Anh lấy nguồn từ trạm cấp nước Đông Anh
	Số 390A/2019- HĐCVĐAT/NHCT129- NUOCSACHSO2HANOI	10/09/2019	Theo thông báo của ngân hàng	8.123.930.784		Dự án cải tạo, thay thế mạng lưới cấp nước, - chống thất thoát thất thu trên địa bàn phường Long Biên.



(**) Chi tiết các hợp đồng tín dụng (tiếp theo)

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam-
Chi nhánh Campuchia

26.630.080.304 4.320.000.000

01/2015/HĐTDDH 31/12/2015

Theo thông báo của
ngân hàng

12.424.080.304

4.320.000.000 Xây dựng hệ thống cấp nước cho thị trấn Yên
Viên và các xã lân cận thuộc khu vực Bắc
Đuống, huyện Gia Lâm

01/2019/100783 HĐTD 18/06/2018

Theo thông báo của
ngân hàng

6.936.000.000

Thực hiện công trình "Cải tạo, nâng cấp dây
- chuyên xử lý nước truyền thống TCN Đông
Anh".

02/2019/100783/HĐTĐ 18/06/2018

Theo thông báo của
ngân hàng

7.270.000.000

Thực hiện công trình "Cải tạo, bổ sung công
- nghệ lọc đợt 2 cho Trạm cấp nước Kiều Kỳ".

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng LD1718100517

30/06/2017

Theo thông báo của
ngân hàng

46.968.800.000

8.146.000.000 Hoàn thiện mạng lưới cấp nước cho các xã
Bắc Sơn, Nam Sơn, Hồng Kỳ trong vùng ảnh
hưởng môi trường bán kính 500-1000m từ
khu Liên hợp xử lý nước thải Sóc Sơn, huyện
Sóc Sơn

Quỹ đầu tư phát triển thành phố Hà Nội

42.983.333.896 1.615.000.000

HĐ 03/2018/HĐTĐ-NSS2 12/06/2018

Theo thông báo

10.239.634.480

525.000.000

Xây dựng HTCN cho các khu vực còn lại xã
Yên Thường, huyện Gia Lâm

HĐ 05/2018/HĐTĐ- NSS2 14/09/2018

Theo thông báo

6.061.326.083

500.000.000

Cải tạo thay thế mạng lưới cấp nước TTTT
trên địa bàn Phường Việt Hưng

HĐ 06/2018/HĐTĐ-NSS2 13/12/2018

Theo thông báo

9.688.284.874

590.000.000

Xây dựng hệ thống cấp nước cho xã Uy Nỗ,
Huyện Đông Anh giai đoạn I.

HĐ 05/2019/HĐTĐ-NSS2 30/09/2019

Theo thông báo

8.514.716.282

-

HĐ 04/2019/HĐTĐ-NSS2 30/09/2019

Theo thông báo

8.479.372.177

-

Cộng

163.700.539.161 21.119.932.620

(***) Bao gồm:

Đối tượng cho vay	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất	Dư nợ gốc thuê tài chính tại 31/12/2018	Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	Đơn vị sử dụng
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	01.053/2016/TSC - CTTC PL HĐ 01	15/09/2016	10,50%	495.954.546	182.400.000	Phòng Hành chính
	01.039/2015/TSC-CTTC	30/07/2015	10,50%	242.116.364	147.600.000	Ban quản lý dự án
	01.049/2015/TSC-CTTC	08/09/2015	10,50%	223.237.272	122.400.000	Xí nghiệp Đồng Hồ
	01.076/2016/TSC-CTTC	28/12/2016	10,50%	1.439.252.727	481.200.000	Xí nghiệp Cơ điện vận tải
	01.091/2015/TSC - CTTC	17/11/2015	10,50%	243.412.727	123.600.000	Xí nghiệp KDNS Ba Đình
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	102.15.06/CTTC	03/03/2015	10,50%	38.275.019	38.275.019	Xí nghiệp KDNS Hai Bà Trưng
	102.15.07/CTTC	24/04/2015	10,50%	67.458.315	67.458.315	Xí nghiệp KDNS Cầu Giấy
	102.15.09 /CTTC	24/06/2015	10,50%	94.441.649	94.441.649	Xí nghiệp KDNS Đống Đa
				2.844.148.619	1.257.374.983	
Cộng						

Phụ lục số 04: Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn Đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	2.663.040.316.363	-	122.677.154.552	23.645.077.845	211.356.865.311	34.782.673.763	48.583.044.802	3.104.085.132.636
Tăng vốn trong năm trước	321.709.029.017	2.300.694.300	-	-	-	-	-	324.009.723.317
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	359.906.768.425	-	428.218.981	360.334.987.406
Tăng do trích lập quỹ từ lợi nhuận sau thuế	-	-	68.740.110.431	-	-	-	-	68.740.110.431
Tăng khác	-	-	-	45.119.795	28.324.168.518	-	-	28.369.288.313
Nộp lợi nhuận còn lại	-	-	-	-	(145.033.215.505)	-	-	(145.033.215.505)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(152.057.194.580)	-	-	(152.057.194.580)
Nộp trả quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	(23.690.197.640)	-	-	-	(23.690.197.640)
Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	-	-	-	(15.161.823.454)	-	(29.094.938.496)	(44.256.761.950)
Giảm khác	-	-	(16.204.394.789)	-	-	-	(211.827.945)	(16.416.222.734)
Số dư đầu năm	2.984.749.345.380	2.300.694.300	175.212.870.194	-	287.335.568.715	34.782.673.763	19.704.497.342	3.504.085.649.694
Tăng vốn trong năm nay ⁽¹⁾	93.291.434.858	-	-	-	-	-	-	93.291.434.858
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	176.570.410.672	-	436.408.294	177.006.818.966
Tăng do trích lập quỹ từ lợi nhuận sau thuế	-	-	99.455.990.958	-	-	-	-	99.455.990.958
Phân phối lợi nhuận ⁽²⁾	-	-	-	-	(169.494.282.361)	-	-	(169.494.282.361)
Nộp lợi nhuận còn lại	-	-	-	-	(88.599.630.920)	-	-	(88.599.630.920)
Điều chỉnh phần cổ tức nhận được sau ngày mua của công ty liên kết năm trước	-	-	-	-	(7.443.199.300)	-	-	(7.443.199.300)
Trả lại lợi nhuận trước cổ phần hóa của Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội	-	-	-	-	(921.925.019)	-	-	(921.925.019)
Giảm khác ⁽¹⁾	-	-	(19.449.291.647)	-	(12.757.828)	-	(201.711.686)	(19.663.761.161)
Số dư cuối năm	3.078.040.780.238	2.300.694.300	255.219.569.505	-	197.434.183.959	34.782.673.763	19.939.193.950	3.587.717.095.715

Trong đó:

⁽¹⁾ bao gồm:

Nội dung	Số tiền
+ Tăng nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu tương ứng với giá trị tài sản cố định nhận bàn giao là 500 hạng cứu hỏa theo quyết định số 7538/QĐ-STC ngày 31/10/2018 của Sở Tài chính TP Hà Nội	73.838.608.542
+ Kết chuyển nguồn vốn đầu tư tài sản cố định từ quỹ đầu tư phát triển	19.449.291.647
+ Điều chỉnh khác	3.534.669
Cộng	93.291.434.858

Phụ lục số 04: Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(2) Phân phối lợi nhuận theo 2018 theo Quyết định số 1037/NSHN-HĐTV ngày 20/6/2019:

<u>Nội dung</u>	<u>Số tiền (VND)</u>
- Trích quỹ đầu tư phát triển	99.455.990.958
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	69.769.528.535
- Trích quỹ thưởng ban điều hành	268.762.868
Cộng	169.494.282.361